UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 2252 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 03 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung nội dung Điều 1 Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông, ven biển trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2020

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 26/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Bình đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 34/TTr-SXD ngày 25/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung mỏ cát ven biển xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng cát lòng sông, ven biển trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2020, theo đó Điều 1 Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 được điều chỉnh như sau:

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác cát:

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng cát lòng sông, ven biển trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2020: Tổng số 20 mỏ cát, diện tích 4.790.682 m^2; tài nguyên dự báo 17.973.434 m^3. Trong đó:

- Sông Luộc: Tổng số 6 mỏ cát, diện tích 461.881 m^2; tài nguyên dự báo: 2.065.717 m^3;

- Sông Hồng: Tổng số 13 mỏ cát, diện tích 3.428.801 m^2; tài nguyên dự báo: 14.107.717 m^3;

- Cát biển: 01 mỏ cát, diện tích 900.0000 m^2; tài nguyên dự báo 1.800.000 m^3.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Điều 1 của Quyết định này thay thế cho Điều 1 của Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

PHỤ LỤC SỐ 1

TỌA ĐỘ VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, TÀI NGUYÊN DỰ BÁO CÁC MỎ CÁT QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC

(Kèm theo Quyết định số 2252 /QĐ- UBND ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên mỏ cát	Số hiệu mỏ	Tọa độ VN2000 (KTT $105^0$30' - MC 3^0)		Tọa độ VN2000 (KTT 105^0 - MC 6^0)		Diện tích (m^2)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Quy hoạch
			X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)			
I	**Quy hoạch mỏ cát sông Luộc (6 mỏ)**						**461.881**	**2.065.717**	
1	Mỏ cát Hà Lão xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà	2	2.282.933,69÷ 2.281.297,94	564.173,37÷ 565.261,02	2.282.417,93÷ 2.280.785,83	616.443,61÷ 617.536,09	298.617	1.493.085	Đã cấp phép khai thác
2	Mỏ cát Gốc Gạo xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà	1	2.282.944,46÷ 2.283.348,66	563.174,5÷ 563.758,95	2.282.829,76÷ 2.282.427,43	615.443,66÷ 616.029,23	42.500	170.000	Khai thác
3	Mỏ cát Tân Mỹ xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ	39	2.287.150,03÷ 2.287.288,25	577.864,48÷ 578.263,33	2.286.675,68÷ 2.286.815,11	630.119,34÷ 630.517,70	21.673	86.692	Khai thác
4	Mỏ cát xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Phụ	40	2.289.957,99÷ 2.289.497,00	579.726,68÷ 579.988,22	2.289.488,92÷ 2.289.028,81	631.972,57÷ 632.235,49	28.403	110.772	Khai thác
5	Mỏ cát xã Hòa Tiến, huyện Hưng Hà	38	2.283.702,96÷ 2.283.629,10	573.302,57÷ 573.997,58	2.283.215,15÷ 2.283.143,44	625.568,81÷ 626.263,93	42.241	105.603	Khai thác

STT	Tên mỏ cát	Số hiệu mỏ	Tọa độ VN2000 (KTT $105^0 30'$ - MC 3^0)		Tọa độ VN2000 (KTT 105^0 - MC 6^0)		Diện tích (m^2)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Quy hoạch
			X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)			
6	Mỏ cát xã Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ	41	2.289.531,33÷ 2.289.408,10	581.993,25÷ 582.546,68	2.289.069,32÷ 2.288.947,81	634.240,09÷ 634.793,81	28.447	99.565	Khai thác
II	**Quy hoạch mỏ cát sông Hồng (13 mỏ)**						**3.428.801**	**14.107.717**	
1	Mỏ cát xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà	53	2.281.078,00÷ 2.280.760,00	564.657,00÷ 564.881,00	2.280.564,00÷ 2.280.246,82	616.932,86÷ 617.157,79	291.711	1.458.555	Đã cấp phép khai thác
2	Mỏ cát xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà	54	2.279.047,00÷ 2.278.707,00	565.563,00÷ 565.572,00	2278537,00÷ 2.278.197,00	617.845,00÷ 617.855,00	100.000	500.000	Khai thác
3	Mỏ cát Dốc Văn thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà	3	2.281.376,76÷ 2.279.545,97	565.319,99÷ 565.997,64	2.280.864,82÷ 2.279.036,44	617.594,80÷ 618.277,96	517.306	2.586.530	Đã cấp phép khai thác
4	Mỏ cát xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	36	2.245.396,99÷ 2.2448.42,35	597.694,97÷ 598.936,82	2.244.989,62÷ 2.244.438,82	650.074,31÷ 651.317,67	171.626	686.504	Đã cấp phép khai thác
5	Mỏ cát xã Hồng An, huyện Hưng Hà	4	2.275.778,94÷ 2.274.987,34	566.744,80÷ 568.939,64	2.275.272,38÷ 2.274.487,65	619.036,55÷ 621.233,41	720.781	2.522.734	Đã cấp phép khai thác
6	Mỏ cát xã Tự Tân, huyện Vũ Thư	31	2.257.587,86÷ 2.257.553,47	578.299,60÷ 579.569,60	2.257.119,75÷ 2.257.089,24	630.644,91÷ 631.914,80	138.049	483.172	Đã cấp phép khai thác
7	Mỏ cát Gò Non xã Hòa Bình, xã Nguyên Xá, Vũ Thư	32	2.257.471,23÷ 2.256.875,17	579.913,39÷ 581.287,56	2.257.008,05÷ 2.256.416,27	632.258,79÷ 633.634,54	203.865	611.595	Đã cấp phép khai thác

STT	Tên mỏ cát	Số hiệu mỏ	Tọa độ VN2000 (KTT $105^0$30' - MC 3^0)		Tọa độ VN2000 (KTT 105^0 - MC 6^0)		Diện tích (m^2)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Quy hoạch
			X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)			
8	Mỏ cát xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư	57	2.253.020,00÷ 2.251.954,00	579.637,00÷ 578.406,00	2.252.557,00÷ 2.251.488,00	631.996,00÷ 630.768,00	213.000	639.000	Khai thác
9	Mỏ cát xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư	30	2.257.726,17÷ 2.257.491,83	575.654,76÷ 577.365,55	2.257.249,99÷ 2.257.020,90	628.000,09÷ 629.711,30	212.861	851.444	Đã cấp phép khai thác
10	Mỏ cát xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư	47	2.254.320,40÷ 2.254.516,31	586.761,39÷ 587.194,30	2.253.878,55÷ 2.254.075,75	639.115,28÷ 639.547,52	25.164	93.107	Khai thác
11	Mỏ cát xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư	46	2.265.238,30÷ 2.264.337,13	574.429,62÷ 575.329,30	2.264.757,12÷ 2.263.858,84	626.752,26÷ 627.654,53	259.386	1.115.360	Khai thác
12	Mỏ cát xã Bình Thanh, huyện Kiến Xương	35	2.247.311,39÷ 2.246.093,43	595.901,81÷ 596.800,59	2.246.898,32÷ 2.245.683,26	648.275,61÷ 649.177,94	280.181	1.232.796	Đã cấp phép khai thác
13	Mỏ cát Cọc Sáu xã Nam Phú huyện Tiền Hải	37	2.245.713,06÷ 2.244.448,70	609.091,90÷ 610.167,87	2.245.340,16÷ 2.244.079,21	661.468,76÷ 662.548,43	294.871	1.326.920	Đã cấp phép khai thác
III	**Quy hoạch mỏ cát biển**						**900.000**	**1.800.000**	**Bổ sung**
01	Mỏ cát biển xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy				2 279 168 2 277 363 2 277 302	675 304 675 605 675 115	900.000	1.800.000	Bổ sung
Tổng diện tích, tài nguyên trữ lượng cát được quy hoạch							**4.790.682**	**17.973.434**	

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
03/10/2014 14:57:40